

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG DẦU KHÍ 12/9
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG ĐẦU KHÍ 12/9

Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An

MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 - 5 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 6 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 21 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG DẦU KHÍ 12/9

Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí 12/9 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|-----------------------------------------|
| Ông Ngô Văn Toàn | Chủ tịch |
| Ông Phan Hải Triều | Thành viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Bằng | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/05/2011) |
| Ông Nguyễn Mạnh Linh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/05/2011) |
| Ông Nguyễn Đăng Tịnh | Thành viên (Bầu ngày 06/05/2011) |
| Ông Cao Bắc Việt | Thành viên (Bầu ngày 06/05/2011) |
| Ông Đậu Văn Cảnh | Thành viên (Bầu ngày 06/05/2011) |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------|--------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đăng Tịnh | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/01/2011) |
| Ông Nguyễn Mạnh Linh | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17/01/2011) |
| Ông Nguyễn Xuân Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quang Hòa | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG ĐẦU KHÍ 12/9

Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Đăng Tịnh

Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2012

Số: /2012/BCKT/IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí 12/9

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí 12/9

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí 12/9 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập ngày 18 tháng 03 năm 2011 từ trang 06 đến trang 21 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2 và 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế về phạm vi kiểm toán

- Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 Công ty đang theo dõi một khoản công nợ phải thu khác giá trị 2.308.965.174 đồng. Tuy nhiên chúng tôi không thu thập được bằng chứng chứng minh khoản công nợ phải thu này là có thực. Theo đó chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của khoản công nợ phải thu nêu trên cũng như ảnh hưởng của khoản mục này tới những khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

Không thống nhất trong xử lý kế toán

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo ước tính của chúng tôi số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập khoảng 2,4 tỷ. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về việc chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nêu trên cũng như ảnh hưởng của việc chưa trích lập này tới các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Không thống nhất trong xử lý kế toán (tiếp theo)

- Trong năm Công ty chưa thực hiện kết chuyển hết chi phí quản lý doanh nghiệp chi phí bán hàng, giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh với tổng giá trị khoảng 7.551.167.381 đồng. Theo đó chi phí quản lý doanh nghiệp đang bị phản ánh thiếu 4.960.794.852 đồng, chi phí bán hàng phản ánh thiếu 724.467.529 đồng, giá vốn hàng bán phản ánh thiếu 1.865.905.000 thấp và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh đang phản ánh cao hơn với giá trị tương ứng. Chưa có bút toán điều chỉnh nào liên quan vấn đề này.
- Trong năm Công ty chưa thực hiện phân bổ đầy đủ chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn là giá trị Công cụ dụng cụ có giá trị lớn đã xuất dùng với giá trị khoảng 311.106.340 đồng. Theo đó chi phí quản lý doanh nghiệp đang bị phản ánh thiếu 170.067.744 đồng, giá vốn hàng bán phản ánh thiếu 141.038.596 đồng kết quả hoạt động kinh doanh bị phản ánh cao hơn tương ứng. Chưa có bút toán điều chỉnh nào liên quan vấn đề này.
- Như đã trình bày trong thuyết minh số V.6 trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện trích khấu hao tài sản cố định trong năm 2011 theo đúng quy định tại Thông tư 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ tài chính. Theo tính toán của chúng tôi thì chi phí khấu hao chưa được trích đủ trong năm 2011 là 6,2 tỷ đồng. Chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về ảnh hưởng của việc trích thiếu khấu hao nêu trên đến các khoản mục được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của hạn chế về phạm vi kiểm toán và không thống nhất trong xử lý kế toán nói trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0748/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Ngày 18 tháng 3 năm 2012

Phạm Tiến Dũng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 150.102.641.473 | 164.163.366.093 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 28.868.434.417 | 41.604.301.588 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.368.434.417 | 41.604.301.588 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 22.500.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2 | 5.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 91.659.720.204 | 82.370.096.582 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 14.803.831.188 | 13.160.499.266 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 70.496.572.826 | 67.004.392.082 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 6.359.316.190 | 2.205.205.234 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 10.040.730.963 | 12.842.272.002 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.4 | 10.040.730.963 | 12.842.272.002 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14.533.755.889 | 21.346.695.921 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 7.915.685.090 | 2.419.899.655 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.053.518.915 | 17.556.987.695 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 125.876.513 | 32.971.901 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.5 | 2.438.675.371 | 1.336.836.670 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 518.689.288.521 | 272.014.847.249 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 518.358.457.368 | 271.693.344.125 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 20.666.820.190 | 17.555.669.984 |
| - Nguyên giá | 222 | | 78.494.599.753 | 72.812.641.956 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (57.827.779.563) | (55.256.971.972) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 108.965.608 | 118.235.446 |
| - Nguyên giá | 228 | | 179.047.619 | 179.047.619 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (70.082.011) | (60.812.173) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.8 | 497.582.671.570 | 254.019.438.695 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 330.831.153 | 321.503.124 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 170.067.744 | 170.067.744 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 160.763.409 | 151.435.380 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 668.791.929.994 | 436.178.213.342 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 474.391.459.650 | 242.191.346.099 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 28.682.371.446 | 26.336.415.904 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | 13.510.000.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 12.142.312.652 | 6.252.493.532 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 218.410.605 | 165.237.500 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.9 | 2.162.218.588 | 252.845.651 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 554.931.162 | 55.272.013 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 9.815.391.104 | 1.122.244.415 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.10 | 3.715.865.167 | 4.909.080.625 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 73.242.168 | 69.242.168 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 445.709.088.204 | 215.854.930.195 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.11 | 445.604.537.009 | 215.750.379.000 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 104.551.195 | 104.551.195 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 194.400.470.344 | 193.986.867.243 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 194.400.470.344 | 193.986.867.243 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 881.097.594 | 881.097.594 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 125.871.084 | 125.871.084 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | 5.538 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (6.606.498.334) | (7.020.106.973) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 668.791.929.994 | 436.178.213.342 |

Nguyễn Đăng Tịnh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Hùng
Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU B 02-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 63.001.099.881 | 50.457.367.213 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp | 10 | | 63.001.099.881 | 50.457.367.213 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 62.988.440.554 | 46.844.606.343 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 12.659.327 | 3.612.760.870 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.1 | 4.879.253.138 | 6.789.574.580 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 745.503.086 | 1.719.769.770 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 745.503.086 | 1.719.769.770 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 1.858.072.358 | 3.671.805.682 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 5.710.071.491 | 5.951.196.965 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (3.421.734.470) | (940.436.967) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3.921.429.109 | 1.889.969.910 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 86.086.000 | 829.958.847 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 3.835.343.109 | 1.060.011.063 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 413.608.639 | 119.574.096 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.2 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 413.608.639 | 119.574.096 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.3 | 21 | 6 |

 Nguyễn Đăng Tịnh
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2012

 Nguyễn Thế Hùng
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2011 | Năm 2010 |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 413.608.639 | 119.574.096 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 2.998.614.906 | 3.835.551.196 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 745.503.086 | 1.719.769.770 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 4.157.726.631 | 5.674.895.062 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (14.164.882.298) | (68.758.273.937) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | 2.801.541.039 | (887.114.698) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | 16.876.097.388 | 98.027.680.495 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | (5.495.785.435) | (2.419.899.655) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (745.503.086) | (1.719.769.770) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 12.308.725.467 | (17.033.572.981) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 15.737.919.706 | 12.883.944.516 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS dài hạn khác | 21 | (250.697.198.024) | (285.328.295.291) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác | 22 | - | 81.500.000 |
| | 24 | 1.000.000.000 | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | 31.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 4.879.253.138 | 6.641.837.475 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (244.817.944.886) | (247.604.957.816) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | 51.000.000.000 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 230.518.158.009 | 215.750.379.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (14.174.000.000) | (24.169.851.343) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 216.344.158.009 | 242.580.527.657 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (12.735.867.171) | 7.859.514.357 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 41.604.301.588 | 33.744.787.231 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 28.868.434.417 | 41.604.301.588 |

Nguyễn Đăng Tịnh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Hùng
Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 3 năm 2012

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 21 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí 12/9 (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo Quyết định số 2409/QĐ/UB-ĐMDN ngày 30 tháng 06 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900325156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 04 tháng 01 năm 2006 và các lần thay đổi. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 04 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng), tổng số cổ phần là 20.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất xi măng và chất liệu kết dính, vật liệu không nung;
- Khai thác đá vôi, đất sét làm nguyên liệu xi măng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác, chế biến, mua bán đá, cát, sỏi;
- Sản xuất, mua bán gạch ngói; và
- Kinh doanh bất động sản.

Tổng số lao động tại Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 392 người (Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011 là 392).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Ngày 31 tháng 12 năm 2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15 tháng 2 năm 2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền quý.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------|----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Dụng cụ quản lý | 08 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001/2000, trang web của Công ty thời gian khấu hao ước tính là 8 năm. Phần mềm máy kế toán thời gian khấu hao 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có thể thu hồi được các lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, được người mua chấp nhận thanh toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.123.379.163 | 1.296.691.632 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.245.055.254 | 40.307.609.956 |
| Các khoản tương đương tiền | 22.500.000.000 | - |
| Cộng | 28.868.434.417 | 41.604.301.588 |

2. Đầu tư ngắn hạn

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 5.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Cộng | 5.000.000.000 | 6.000.000.000 |

3. Hàng tồn kho

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.760.494.883 | 4.176.383.767 |
| Công cụ, dụng cụ | 145.080.924 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 959.379.700 | 1.462.244.409 |
| Thành phẩm | 4.175.775.456 | 7.203.643.826 |
| Cộng | 10.040.730.963 | 12.842.272.002 |

4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa | - | 19.780.000 |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | 125.876.513 | 13.191.901 |
| Cộng | 125.876.513 | 32.971.901 |

5. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng cho công nhân viên | 2.395.054.803 | 1.336.836.670 |
| Cộng | 2.438.675.371 | 1.336.836.670 |

PHẦN XI MĂNG DẦU KHÍ 12/9

lộ 7, xã Hội Sơn,
tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO

Cho năm
ngày 31 th

BÁO CÁO TÀI CHÍNH(Tiếp theo)

Đây là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

M**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | |
|-----------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Ngày 01/01/2011 | 36.490.471.786 | 26.105.500.139 | 711.778.000 | 556.590.615 | 8.948.301.416 | 72.852.081.756 |
| Trong năm | - | 6.996.914.513 | - | 137.050.636 | - | - |
| Khác | 1.251.656.506 | 200.350.846 | - | - | - | - |
| Ngày 31/12/2011 | 35.238.815.280 | 32.902.063.806 | 711.778.000 | 693.641.251 | 8.948.301.416 | 78.692.599.753 |
| TRÍCH HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Ngày 01/01/2011 | 30.782.982.437 | 22.040.506.209 | 247.116.498 | 356.676.562 | 1.829.690.266 | 55.016.771.912 |
| Trong năm | 1.168.842.600 | 1.724.916.801 | 72.007.650 | 32.906.046 | - | - |
| Khác | 427.865.506 | - | - | - | - | - |
| Ngày 31/12/2011 | 31.523.959.531 | 23.765.423.010 | 319.124.148 | 389.582.608 | 1.829.690.266 | 57.708.159.555 |
| TRỊ GIÁ CÒN LẠI | | | | | | |
| Ngày 01/01/2011 | 5.707.489.349 | 4.064.993.930 | 464.661.502 | 199.914.053 | 7.118.611.150 | 17.835.660.844 |
| Ngày 31/12/2011 | 3.714.855.749 | 9.136.640.796 | 392.653.852 | 304.058.643 | 7.118.611.150 | 20.647.319.189 |

Hàng ty chưa thực hiện trích khấu hao tài sản cố định trong năm 2011 theo đúng quy định tại Thông tư số 203/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ tài chính. Theo tính toán của chúng tôi thì chi phí khấu hao cho hàng ty trong năm 2011 là 6,2 tỷ đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.762.498.480 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG DẦU KHÍ 12/9Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn,
huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****7. Tài sản cố định vô hình**

| | Trang web của Công ty VND | Hệ thống quản lý ISO VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 20.000.000 | 119.047.619 | 40.000.000 | 179.047.619 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 20.000.000 | 119.047.619 | 40.000.000 | 179.047.619 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | 20.000.000 | 40.812.173 | - | 60.812.173 |
| Khấu hao trong năm | - | 9.269.838 | - | 9.269.838 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 20.000.000 | 50.082.011 | - | 70.082.011 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2011 | - | 78.235.446 | 40.000.000 | 118.235.446 |
| Tại ngày 31/12/2011 | - | 68.965.608 | 40.000.000 | 108.965.608 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự án thay đổi công nghệ, bổ sung thiết bị, nâng công suất 1.500 tấn Clinker/ngày của Nhà máy Xi măng | 487.767.280.466 | 254.019.438.695 |
| Cộng | 487.767.280.466 | 254.019.438.695 |

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.873.753.722 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.959.210 | 157.916.481 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 35.096.679 | 35.096.679 |
| Thuế tài nguyên | 20.798.977 | 55.877.992 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 216.610.000 | - |
| Các loại thuế khác | - | 3.954.499 |
| Cộng | 2.162.218.588 | 252.845.651 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG DẦU KHÍ 12/9Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn,
huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 607.022.228 | 377.095.110 |
| Bảo hiểm xã hội | 258.102.988 | 261.721.226 |
| Bảo hiểm y tế | 1.599.756 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 16.754.790 | 1.221.034 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.832.385.405 | 4.269.043.255 |
| Cộng | 3.715.865.167 | 4.909.080.625 |

11. Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - CN Nghệ An | 445.604.537.009 | 215.750.379.000 |
| Cộng | 445.604.537.009 | 215.750.379.000 |

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng tín dụng số 02/HĐTD-XM12/9 ngày 20/07/2010, mục đích vay vốn để đầu tư thay đổi công nghệ, bổ sung thiết bị, nâng công suất nhà máy xi măng lên 1.500 tấn Clinker/ngày, tổng dư nợ vay là 614 tỷ đồng, dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2011 là 445.604537.009 đồng, lãi suất cho vay tại thời điểm nhận nợ lần đầu là 18%/năm và được điều chỉnh theo từng giai đoạn, thời hạn cho vay 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG DẦU KHÍ 12/9Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn,
huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****12. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2010 | 149.000.000.000 | 5.538 | 881.097.594 | 125.871.084 | (7.139.681.069) | 142.867.293.147 |
| Tăng vốn trong năm trước | 51.000.000.000 | - | - | - | - | 51.000.000.000 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 119.574.096 | 119.574.096 |
| Tại ngày 01/01/2011 | 200.000.000.000 | 5.538 | 881.097.594 | 125.871.084 | (7.020.106.973) | 193.986.867.243 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 413.608.639 | 413.608.639 |
| Giảm khác | - | (5.538) | - | - | - | (5.538) |
| Tại ngày 31/12/2011 | 200.000.000.000 | - | 881.097.594 | 125.871.084 | (6.606.498.334) | 194.400.470.344 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG DẦU KHÍ 12/9Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn,
huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****12. Vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|-------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | 170.535.000.000 | 170.535.000.000 |
| Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khai thác Đá Việt Nam | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Ông Nguyễn Quang Hòa | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Nguyễn Gia Vinh | 1.043.400.000 | 1.043.400.000 |
| Các cổ đông khác | 5.797.600.000 | 5.797.600.000 |
| Cộng | <u>200.000.000.000</u> | <u>200.000.000.000</u> |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | Cổ phần | Cổ phần |
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phần đã bán ra | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phần phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phần phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.879.253.138 | 6.789.574.580 |
| Cộng | 4.879.253.138 | 6.789.574.580 |

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế | 413.608.639 | 119.574.096 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (413.608.639) | (119.574.096) |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 413.608.639 | 119.574.096 |
| <i>Lỗ kỳ trước chuyển sang</i> | <i>413.608.639</i> | <i>119.574.096</i> |
| Thu nhập chịu thuế | - | - |
| Thuế suất | 25% | 25% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |

3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 413.608.639 | 119.574.096 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 413.608.639 | 119.574.096 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 20.000.000 | 19.760.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 21 | 6 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG DẦU KHÍ 12/9Km số 62, Quốc lộ 7, xã Hội Sơn,
huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****2. Thông tin về các bên liên quan**

| | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | | |
| - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | | 2.204.578.636 |
| - Công ty Cổ Phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An | | 47.372.727 |
| Mua hàng | | |
| - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | | 204.881.300.965 |
| - Công ty Cổ Phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An | | - |

Số dư với các bên liên quan:

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu | | |
| - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | | 34.920.000 |
| - Công ty Cổ Phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An | | 21.680.000 |
| Phải trả | | |
| - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An | | (62.131.000.000) |
| - Công ty Cổ Phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An | | |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

Nguyễn Đăng Tịnh
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2012

Nguyễn Thế Hùng
Kế toán trưởng